

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

- | | |
|--|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B09-DN |

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.281.151.099	102.326.884.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.821.663.275	16.003.972.653
1. Tiền	111		14.821.663.275	11.003.972.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.184.932.017	39.779.393.425
1. Phải thu khách hàng	131		38.208.329.000	39.487.393.607
2. Trả trước cho người bán	132		265.394.350	164.525.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		711.208.667	127.474.818
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47.126.613.232	46.400.708.993
1. Hàng tồn kho	141		47.126.613.232	46.400.708.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.942.575	142.809.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.942.575	142.809.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.932.318.006	24.155.758.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.891.168.006	24.114.608.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.850.168.006	24.114.608.126
- Nguyên giá	222		84.347.479.238	78.046.025.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.497.311.232)	(53.931.417.009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		41.000.000	
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.150.000	2.150.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.150.000	2.150.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.000.000	39.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.000.000	39.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.213.469.105	126.482.642.697

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.705.368.550	43.737.043.427
I. Nợ ngắn hạn	310		48.525.809.291	43.526.584.168
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		22.936.469.828	18.015.394.011
3. Người mua trả tiền trước	313		1.330.368.433	269.557.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3.270.446.614	3.177.515.853
5. Phải trả người lao động	315		14.423.365.713	16.097.478.318
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.807.835.294	3.068.717.712
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.757.323.409	2.897.920.785
II. Nợ dài hạn	330		179.559.259	210.459.259
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.559.259	179.559.259
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	30.900.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.508.100.555	82.745.599.270
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.508.100.555	82.745.599.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.457.770.000	45.457.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.839.000	21.839.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.179.743.362	6.179.743.362
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.960.571.085	6.964.687.461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.413.966.186	3.416.024.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.474.210.922	20.705.535.072
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.213.469.105	126.482.642.697
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		988,77	24,564.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tống Giám Đốc



Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	162.477.357.533	137.769.989.205	627.192.476.532	540.144.576.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	425.287.643	53.872.615	1.190.373.606	102.638.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	162.052.069.890	137.716.116.590	626.002.102.926	540.041.937.551
4. Giá vốn hàng bán	11	140.444.698.039	122.015.903.091	549.899.513.468	471.459.057.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	21.607.371.851	15.700.213.499	76.102.589.458	68.582.879.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	362.139.244	408.574.397	1.607.039.205	2.752.549.216
7. Chi phí tài chính	22	22.834.610	8.694.898	114.798.743	90.516.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	10.004.409.275	5.393.413.576	35.397.460.596	29.444.624.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.686.855.972	4.850.498.688	16.734.591.664	16.500.253.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	7.255.411.238	5.856.180.734	25.462.777.660	25.300.034.385
11. Thu nhập khác	31	819.639.085	828.525.150	3.241.186.982	1.842.575.144
12. Chi phí khác	32	1.198.440.820		1.198.440.820	60.610.163
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(378.801.735)	828.525.150	2.042.746.162	1.781.964.981
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	6.876.609.503	6.684.705.884	27.505.523.822	27.081.999.366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.802.748.103	1.771.868.903	7.064.208.263	7.117.624.411
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	5.073.861.400	4.912.836.981	20.441.315.559	19.964.374.955
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.116	1.081	4.497	4.392

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu Quý 4/2013	Số phát sinh Quý 4 Năm 2013		Lũy kế từ đầu năm(năm 2013)		Số còn phải nộp cuối Quý 4/2013
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I-Thuế	10	2.857.205.479	6.768.226.175	6.354.985.040	26.980.094.386	26.887.163.625	3.270.446.614
(10 =11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)							
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.043.629.557	3.402.914.549	3.223.863.995	15.170.779.010	14.325.666.092	1.222.680.111
+Nộp trực tiếp cho cơ quan thuế		-			-	-	-
+Số chênh lệch giữa tờ khai & quyết toán		-			-	-	-
+Nộp Cục thuế TP.HCM		921.215.836	2.963.818.563	2.771.477.803	13.772.973.276	12.920.637.106	1.113.556.596
+Nộp Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội		122.413.721	386.514.899	399.805.105	1.345.224.647	1.352.447.899	109.123.515
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	52.581.087	52.581.087	52.581.087	52.581.087	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	
4.Thuế xuất nhập khẩu	14				-	-	
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.785.245.646	1.802.748.103	1.785.245.646	7.064.208.263	7.894.290.541	1.802.748.103
- Thuế TNDN năm nay		1.785.245.646	1.802.748.103	1.785.245.646	7.064.208.263	7.033.329.063	1.802.748.103
- Thuế TNDN các năm trước (trước năm 2012)		-			-	860.961.478	-
6.Thu trên vốn	16	0					-
7.Thuế tài nguyên	17	540.000	1.620.000	1.620.000	6.480.000	6.480.000	540.000
8.Thuế SD đất phi nông nghiệp	18	-	2.290.529	2.290.529	43.494.817	43.494.817	-
9.Tiền thuê đất	19	-	1.228.914.380	1.228.914.380	2.968.614.446	2.968.614.446	-
10.Các loại thuế khác	20	27.790.276	329.738.614	113.050.490	1.726.517.850	1.648.617.729	244.478.400
-Thuế môn bài nộp Cục Thuế TP.HCM		-			11.000.000	11.000.000	-
-Thuế môn bài nộp Chi Cục Thuế Q.Hmai.HN		-			1.000.000	1.000.000	-
- Thuế TNCN		27.790.276	329.738.614	113.050.490	1.713.867.013	1.635.966.892	244.478.400
+Nộp truy thuế GTGT Cục thuế TP.HCM		-			-	-	-
+Nộp truy thuế TNDN Cục thuế TP.HCM		-			-	-	-
+Nộp truy thuế TNCN Cục thuế TP.HCM		-			-	-	-
+Nộp phạt Cục thuế TP.HCM		-					-
+Nộp phạt Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội					650.837	650.837	-
II-Các khoản phải nộp							
(30 = 31+32+33)							
1.Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Các khoản khác(KH nhà ở)	33						

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Quý 4/2013

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này(Q4N2013)	Kỳ trước (Q4N2012)
1	2	3	4
I.Thuế GTGT được khấu trừ			
1-Thuế GTGT còn được khấu trừ,còn được hoàn lại đầu kỳ	10		X
2-Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	11.582.303.885	10.142.648.131
3-Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại,thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	11.582.303.885	10.142.648.131
Trong đó:			
a/Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	11.582.303.885	10.142.648.131
b/Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/Số thuế GTGT hàng mua trả lại,giảm giá hàng mua	15		
d/Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4-Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	-
II.Số thuế GTGT được hoàn lại			
1-Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	X	X
2-Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3-Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4-Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23	X	X
III. Thuế GTGT được giảm			
1-Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	X	X
2-Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3-Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4-Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	X	X
IV.Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.043.629.557	834.286.420
2-Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	14.934.525.712	12.661.151.136
3-Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11.582.303.885	10.142.648.131
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả lại,bị giảm giá	43	1.888.365	5.387.262
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6-Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	3.171.282.908	2.969.834.970
7-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	1.222.680.111	377.567.193

***Ghi chú: Số thuế còn phải nộp cuối kỳ :** **1.222.680.111** **377.567.193**
 Trong đó : -Nộp Cục Thuế TP.HCM 1.113.556.596 261.220.426
 -Nộp Chi Cục Thuế Quận Hoàng Mai Hà Nội 109.123.515 116.346.767

Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Ý

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Công ty Cổ phần SAFOCO



Phạm Thị Thu Hồng

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/ 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	672.631.906.993	573.474.442.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(548.165.839.848)	(497.025.218.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.648.321.117)	(54.135.989.944)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.894.290.541)	(6.302.346.990)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.161.151.362	3.184.128.705
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.671.268.735)	(10.945.505.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.413.338.114	8.249.509.863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.449.184.904)	(11.469.597.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140.636.364	66.236.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(290.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.395.548.511	2.672.792.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.913.000.029)	(8.730.858.657)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.682.930.650)	(11.364.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.682.930.650)	(11.364.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.817.407.435	(11.845.791.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.003.972.653	27.849.076.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	283.187	687.809
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	27.821.663.275	16.003.972.653

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 10 tháng 01 năm 2014
 Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Thẩm

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 030375249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ chín ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng; tương đương 4.545.777 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

- Sản xuất bánh tráng.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.457.770.000 đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (**VNĐ**).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (số dư của các tài khoản tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu) được đánh giá theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 Công ty áp dụng khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 từ ngày 10/06/2013 công ty áp dụng khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ vận chuyển, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí thưởng thêm đạt doanh số bán hàng của các siêu thị, đại lý, khách hàng (xuất khẩu, nội địa)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. (4.471Cp*9.000=40.239.000)

Chi phí phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ năm 2011, giảm thặng dư vốn cổ phần 18.400.000 đồng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

	31-12-2013	1-1-2013
1.Tiền	31-12-2013	1-1-2013
-Tiền mặt	2.892.763.745	4.195.533.800
-Tiền gửi ngân hàng	11.928.899.530	6.808.438.853
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	27.821.663.275	16.003.972.653
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31-12-2013	1-1-2013
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng		
3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31-12-2013	1-1-2013
-Phải thu về cổ tức hoá		
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	711.208.667	127.474.818
Cộng	711.208.667	127.474.818
4.Hàng tồn kho	31-12-2013	1-1-2013
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu vật liệu	5.554.188.014	4.285.149.005
-Công cụ, dụng cụ	268.980.949	180.762.774
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm	30.397.200.242	29.983.966.875
-Hàng hóa	10.906.244.027	11.950.830.339
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hoá bất động sản		
Cộng	47.126.613.232	46.400.708.993
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả:Không		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:Không		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		
5.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31-12-2013	1-1-2013
-Thuế TNDN nộp thừa		
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng		
6.Phải thu dài hạn nội bộ	31-12-2013	1-1-2013
-Cho vay dài hạn nội bộ		
-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7.Phải thu dài hạn khác	31-12-2013	1-1-2013
-Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cộng		

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	49.972.245.245	21.624.859.917	6.054.992.934	362.728.439	31.198.600	78.046.025.135
Số tăng trong kỳ	3.184.095.582	3.449.007.479	1.060.959.363	0	0	7.694.062.424
- Mua trong năm	3.184.095.582	3.449.007.479	1.060.959.363	0	0	7.694.062.424
- Đầu tư XD CB hoàn thành		0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	46.977.200	938.242.057	200.000.000	176.190.464	31.198.600	1.392.608.321
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		535.000.000	200.000.000		0	735.000.000
- Giảm khác	46.977.200	403.242.057	0	176.190.464	31.198.600	657.608.321
Số dư cuối kỳ	53.109.363.627	24.135.625.339	6.915.952.297	186.537.975	0	84.347.479.238
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.586.813.493	17.491.273.754	5.573.747.780	248.383.382	31.198.600	53.931.417.009
Số tăng trong kỳ	9.268.069.640	2.096.999.205	512.790.904	52.061.231	0	11.929.920.980
- Khấu hao trong kỳ	9.268.069.640	2.096.999.205	512.790.904	52.061.231	0	11.929.920.980
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	46.977.200	927.715.135	200.000.000	158.135.822	31.198.600	1.364.026.757
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0				
- Thanh lý, nhượng bán		535.000.000	200.000.000		0	735.000.000
- Giảm khác (chuyển CCDC)	46.977.200	392.715.135		158.135.822	31.198.600	629.026.757
Số dư cuối kỳ	39.807.905.933	18.660.557.824	5.886.538.684	142.308.791	0	64.497.311.232
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.385.431.752	4.133.586.163	481.245.154	114.345.057	0	24.114.608.126
Tại ngày cuối kỳ	13.301.457.694	5.475.067.515	1.029.413.613	44.229.184	0	19.850.168.006

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 39.306.425.097

	31-12-2013	1-1-2013
9.Đầu tư dài hạn khác		
-Đầu tư cổ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác *	2.150.000	2.150.000
Cộng	2.150.000	2.150.000
* Là trị giá 219 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương(có 04 CP thườn)		
10.Chi phí trả trước dài hạn	31-12-2013	1-1-2013
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-CP trả trước dài hạn(Phải trả tiền ký quỹ thuê kios)	179.559.259	179.559.259
-Chi phí XD CB dở dang:	41.000.000	
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	220.559.259	179.559.259
11.Vay và nợ ngắn hạn	31-12-2013	1-1-2013
-Vay và nợ ngắn hạn		
-Phải trả người bán	22.936.469.828	18.015.394.011
-Người mua trả tiền trước	1.330.368.433	269.557.489
-Thuế và các khoản phải trả nhà nước	3.270.446.614	3.177.515.853
-Phải trả người lao động	14.423.365.713	16.097.478.318
-Phải thu phải nộp khác		
Cộng	41.960.650.588	37.559.945.671
12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31-12-2013	1-1-2013
-Thuế GTGT	1.222.680.111	377.567.193
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất, nhập khẩu		
-Thuế TNCN	244.478.400	166.578.279
-Thuế TNDN	1.802.748.103	2.632.830.381
-Thuế tài nguyên		
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	540.000	540.000
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.270.446.614	3.177.515.853
13.Chi phí phải trả	31-12-2013	1-1-2013
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng		
14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31-12-2013	1-1-2013
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	83.788.770	243.544.319
-Bảo hiểm xã hội, BH Y Tế		
- BH thất nghiệp		
-Phải trả về cổ phần hóa		
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.724.046.524	2.825.173.393
Cộng	4.807.835.294	3.068.717.712
15.Phải trả dài hạn nội bộ	31-12-2013	1-1-2013
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

	31-12-2013	01-01-2013
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
-Vốn đầu tư của CSH	45.457.770.000	
+ Vốn góp đầu kỳ		45.457.770.000
+ Vốn góp trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
d.Cổ tức	31-12-2013	01-01-2013
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	25%	25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
đ.Cổ phiếu	31-12-2013	01-01-2013
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	4.545.777
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	4.545.777
+Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	4.545.777
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đ/CP		
e.Các quỹ của doanh nghiệp	31-12-2013	01-01-2013
-Quỹ đầu tư phát triển	8.960.571.085	6.964.687.461
-Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động	4.413.966.186	3.416.024.375
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp g.Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
17.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31-12-2013	31-12-2012
Trong đó:		
+Doanh thu bán hàng	627.186.209.885	540.141.603.091
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.266.647	2.973.384
+Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	627.192.476.532	540.144.576.475
18.Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	31-12-2013	31-12-2012
Trong đó:		
+Chiết khấu thương mại		
+Giảm giá hàng bán		
+Hàng bán bị trả lại	1.190.373.606	102.638.924
+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)		
+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+Thuế xuất khẩu		
Cộng	1.190.373.606	102.638.924

19.DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31-12-2013	31-12-2012
(Mã số 10)		
Trong đó:		
+Doanh thu thuần trao đổi SP,hàng hoá	625.995.836.279	540.141.603.091
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.266.647	2.973.384
Cộng	626.002.102.926	540.144.576.475
(Mã số 11)		
+Giá vốn của hàng hóa đã bán	306.639.780.487	249.910.765.768
+Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.259.732.981	221.481.932.466
+Quỹ DP trợ cấp mất việc điều chỉnh theo TT 180/2012/TT-B		66.359.538
+Giá trị còn lại, chi phí nhượng, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán		
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	549.899.513.468	471.459.057.772
20.Doanh thu hoạt động tài chính	31-12-2013	31-12-2012
+Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.433.159.751	2.563.641.292
+Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
+Cổ tức lợi nhuận được chia	118.127	108.142
+Lãi bán ngoại tệ	-	
+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.761.327	188.799.782
+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
+Lãi bán hàng trả chậm	-	
+Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	1.607.039.205	2.752.549.216
21.Chi phí tài chính	31-12-2013	31-12-2012
+Lãi tiền vay	-	
+Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
+Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
+Lỗ do bán ngoại tệ	-	
+Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.798.743	90.516.625
+Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
+Chi phí tài chính	-	
Cộng	114.798.743	90.516.625
22.Chi phí thuế TNDN hiện hành	31-12-2013	31-12-2012
(Mã số 51)		
+Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.064.208.263	6.971.651.673
+Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	145.972.738
Cộng	7.064.208.263	7.117.624.411
23.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31-12-2013	31-12-2012
(Mã số 52)		
24.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31-12-2013	31-12-2012
-Chi phí nguyên vật liệu	179.699.016.126	169.314.683.108
-Chi phí nhân công	68.109.372.813	57.238.261.547
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.929.920.980	10.465.931.387
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.659.756.753	25.839.836.353
-Chi phí khác bằng tiền	24.404.153.022	21.524.254.671
Cộng	305.802.219.694	284.382.967.066

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	315.769.696.555	310.226.139.724	6.266.647	626.002.102.926		626.002.102.926
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	315.769.696.555	310.226.139.724	6.266.647	626.002.102.926	-	626.002.102.926
Tổng chi phí mua TSCĐ	-			-		-
Tài sản bộ phận	94.367.002.372	12.471.238.512		106.838.240.884		106.838.240.884
Tài sản không phân bổ				27.375.228.221		27.375.228.221
Tổng tài sản	94.367.002.372	12.471.238.512	-	134.213.469.105	-	134.213.469.105
Nợ phải trả của các bộ phận	33.432.225.427	586.094.212		34.018.319.639		34.018.319.639
Nợ phải trả không phân bổ				14.687.048.911		14.687.048.911
Tổng nợ phải trả	33.516.349.366	586.094.212	-	48.705.368.550	-	48.705.368.550

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.816.410.177	13.436.652.755	572.749.039.994		626.002.102.926
Tài sản bộ phận		2.866.500.642	103.971.740.242		106.838.240.884
Tổng chi phí mua TSCĐ			7.694.062.424		7.694.062.424

Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	31-12-2013
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa 24.872.680
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 4.009.428.272
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 184.477.534
- Công ty TNHH Bình Tây (Đắc Lắc)	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 11.580.385
- Công ty TNHH Bình Tây (Lâm Đồng)	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 63.895.164
- Công ty TNHH Bình Tây-CN Đăk Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 39.713.108
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 38.218.338
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 8.294.827
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 21.435.597
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 6.194.098.700
- Công ty CP thực phẩm Biên Xanh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa

- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng	
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	6.730.257.144
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	Mua bột mì	4.883.556.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng	2.546.040.000
- Công ty CP thực phẩm Biên Xanh	Cùng Tổng Công ty	Mua nước suối	13.795.455
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua nước suối	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31-12-2013
		VND
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	492.432.026
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	1.145.255.210
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty TNHH Bình Tây (Lâm Đồng)	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty TNHH Bình Tây (Đăk Nông)	Cùng Tổng Công ty	
Phải trả		
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.340.975.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ 31/12/2013 31/12/2012

liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng